

**BÁO CÁO HỢP NHẤT
LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2023**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 17.604.339.624.195 | 16.977.916.282.985 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 821.076.713.792 | 1.078.396.852.407 |
| 1. Tiền | 111 | | 588.419.124.676 | 345.747.892.196 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 232.657.589.116 | 732.648.960.211 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 11.617.696.887.503 | 10.247.881.039.796 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11.617.696.887.503 | 10.247.881.039.796 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.788.422.337.200 | 1.367.128.143.866 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.281.937.257.117 | 1.328.328.526.552 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 257.601.032.175 | 92.341.604.740 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 564.332.123.124 | 266.244.688.396 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (315.487.491.956) | (319.922.048.156) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 39.416.740 | 135.372.334 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 218.767.883.495 | 207.878.236.538 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 220.500.805.448 | 209.611.158.491 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.732.921.953) | (1.732.921.953) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.158.375.802.205 | 4.076.632.010.378 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 428.079.352.231 | 359.729.335.285 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 56.731.126.496 | 169.702.365.505 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.673.565.323.478 | 3.547.200.309.588 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 14.025.946.908.510 | 15.709.908.003.592 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.167.435.294 | 4.723.650.394 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 5.167.435.294 | 4.723.650.394 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12.986.804.783.149 | 14.357.025.078.849 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 11.731.612.736.750 | 13.033.028.989.086 |
| - Nguyên giá | 222 | | 62.919.478.526.547 | 62.502.275.601.753 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (51.187.865.789.797) | (49.469.246.612.667) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.255.192.046.399 | 1.323.996.089.763 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.172.831.805.710 | 3.125.308.892.684 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.917.639.759.311) | (1.801.312.802.921) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 106.813.199.714 | 172.228.793.845 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 106.813.199.714 | 172.228.793.845 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 358.150.000 | 5.358.150.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 358.150.000 | 5.358.150.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 926.803.340.353 | 1.170.572.330.504 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 926.673.393.450 | 1.170.278.994.596 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 129.946.903 | 293.335.908 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 31.630.286.532.705 | 32.687.824.286.577 |



Handwritten signature

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.515.977.782.453 | 10.119.024.268.833 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.550.552.241.240 | 9.136.209.007.785 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.897.439.475.313 | 3.172.225.796.198 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 181.729.566.985 | 164.654.287.783 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 65.030.200.530 | 100.446.551.986 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 638.082.032.234 | 774.052.275.025 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.218.733.628.106 | 674.783.250.492 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 3.091.988.458.724 | 3.732.693.070.947 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 157.069.808.315 | 103.661.837.305 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 62.564.306.332 | 83.022.558.029 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 237.914.764.701 | 330.669.380.020 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 965.425.541.213 | 982.815.261.048 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 39.931.469.292 | 42.741.039.090 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 75.339.123.280 | 70.486.454.208 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 63.525.900 | 110.547.408 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 850.091.422.741 | 869.477.220.342 |
| | | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 23.114.308.750.252 | 22.568.800.017.744 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 23.114.308.750.252 | 22.568.800.017.744 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 15.000.000.000.000 | 15.000.000.000.000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 35.203.499.235 | 35.203.499.235 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 10.022.782.499 | 9.896.242.115 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.584.395.736.754 | 7.174.621.153.219 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 262.764.836.491 | 106.359.939.871 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 96.603.815.751 | (1.381.370.044.465) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 166.161.020.740 | 1.487.729.984.336 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 221.921.895.273 | 242.719.183.304 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 31.630.286.532.705 | 32.687.824.286.577 |

Người lập

Tạ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Phan Tuấn Anh

Lập ngày 28 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc



Tô Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1 | 2 | 3 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 13.420.819.848.329 | 15.233.668.148.972 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 4.723.636.362 | 2.295.063.183 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch | 10 | | 13.416.096.211.967 | 15.231.373.085.789 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 10.511.481.204.207 | 11.278.639.652.447 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.904.615.007.760 | 3.952.733.433.342 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 459.710.586.232 | 340.847.700.264 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 17.606.971.309 | 52.490.218.538 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.017.558.615 | 20.589.715.945 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.662.929.579.296 | 1.638.251.240.216 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 292.413.529.030 | 333.187.411.402 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 | 30 | | 1.391.375.514.357 | 2.269.652.263.450 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 28.902.563.664 | 34.649.903.172 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 19.334.635.569 | 11.879.797.591 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 9.567.928.095 | 22.770.105.581 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.400.943.442.452 | 2.292.422.369.031 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 7.049.116.917 | 458.335.730.756 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 163.389.005 | 42.180.716 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.393.730.936.530 | 1.834.044.457.559 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1.382.076.299.188 | 1.821.057.519.271 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 11.654.637.342 | 12.986.938.288 |

Người lập

Tạ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Phan Tuấn Anh

Lập ngày 28 tháng 7 năm 2023
Tổng giám đốc



Tô Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|----|----------------------------|----------------------------|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| <i>1 Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 1.400.943.442.452 | 2.292.422.369.031 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2.137.722.295.312 | 2.180.895.049.035 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (709.741.575) | - |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (412.926.417) | 4.563.013.244 |
| (Lãi/lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (456.515.339.053) | (345.828.827.445) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 3.017.558.615 | 20.589.715.945 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | 70.000.000.000 |
| <i>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | <i>3.084.045.289.334</i> | <i>4.222.641.319.810</i> |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | | 680.194.781.224 | (358.445.681.754) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | | (10.561.504.717) | 40.805.824.127 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.560.261.207.231) | (4.034.047.197.437) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | | 174.108.149.576 | (158.294.940.168) |
| (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.971.518.739) | (17.468.947.218) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (10.205.390.608) | (795.936.044.056) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.744.067.714) | 1.834.593.389 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (156.418.360.452) | (192.383.662.021) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | <i>2.195.186.170.673</i> | <i>(1.291.294.735.328)</i> |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1 Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.255.228.931.899) | (2.376.797.195.307) |
| 2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 6.534.049.777 | 17.731.938.604 |
| 3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (4.853.766.442.671) | (597.429.861.611) |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.489.018.625.212 | 4.675.311.838.173 |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7 Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 183.688.577.260 | 259.742.608.045 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | <i>(2.429.754.122.321)</i> | <i>1.978.559.327.904</i> |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3 Tiền thu từ đi vay | 33 | | 320.377.331.207 | 5.821.161.755.564 |
| 4 Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (340.835.582.904) | (5.102.345.643.916) |
| 5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.547.088.616) | (1.976.066.458.028) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | <i>(23.005.340.313)</i> | <i>(1.257.250.346.380)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (257.573.291.961) | (569.985.753.804) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.078.396.852.407 | 1.394.836.311.279 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 253.153.346 | 87.266.382 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 821.076.713.792 | 824.937.823.857 |

Người lập

Kế toán trưởng

Tạ Thị Thu Vân

Phan Tuấn Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là “Tổng công ty”) tên trước đây là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2010, Công ty Thông tin Di động được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 130/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn VNPT”), đơn vị đại diện chủ sở hữu Nhà nước trước đây. Sau đó, Công ty Thông tin Di động cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Theo Quyết định số 877/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2014, đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động được chuyển từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn VNPT đã ký kết Biên bản bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng công ty Viễn Thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất là lần thứ 9 ngày 27 tháng 07 năm 2018.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng công ty được chuyển giao từ Bộ Thông tin và Truyền thông sang Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là lắp đặt, khai thác và kinh doanh hệ thống thông tin di động, hệ thống nhắn tin, lắp ráp và sản xuất thiết bị thông tin di động và nhắn tin.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty như sau:

- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Công nghệ thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Lập trình máy vi tính;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng cho đi thuê.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có Văn phòng chính tại Số 01 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại 30 tháng 06 năm 2023, Tổng công ty có 21 đơn vị thành viên trực thuộc, 03 công ty con.

Chi tiết các đơn vị thành viên trực thuộc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

| Tên đơn vị thành viên | Địa điểm |
|--|-------------------------|
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1 | Thành phố Hà Nội |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 2 | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3 | Thành phố Đà Nẵng |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 4 | Thành phố Việt Trì |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 5 | Thành phố Hải Phòng |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 6 | Thành phố Vinh |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 8 | Thành phố Biên Hòa |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 9 | Thành phố Cần Thơ |
| Trung tâm Viễn thông Quốc tế MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Dịch vụ số MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Trung | Thành phố Đà Nẵng |
| Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Trung tâm Quản lý điều hành mạng | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn thông MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Tư vấn - Thiết kế MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Ban Quản lý Dự án MobiFone | Thành phố Hà Nội |

Chi tiết các công ty con sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“MobiFone Services”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 01 năm 2008 và các lần sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 số 0102636299 được cấp ngày 17 tháng 10 năm 2017. MobiFone Services có trụ sở chính tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, chi nhánh dịch vụ giá trị gia tăng. Hoạt động chính của MobiFone Services là cung cấp dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng công ty nắm 31,26% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Services. Tổng công ty thực hiện quyền kiểm soát đối với MobiFone Services qua việc có 5 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng Quản trị trong công ty con này kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2015 và thay đổi có 3 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng Quản trị trong công ty con này kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone (“MobiFone Plus”)

MobiFone Plus, tên trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Violet (“Violet”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311719703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 4 năm 2012 và các lần sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 được cấp ngày 24 tháng 05 năm 2023. MobiFone Plus có trụ sở chính tại MM18 Đường Trường Sơn, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của MobiFone Plus là bán buôn, bán lẻ các thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông; cung cấp hoạt động viễn thông không dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng công ty nắm 96,23% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Plus.

Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu (“MobiFone Global JSC”)

MobiFone Global, tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế VNPT (“VNPT-G”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007, và các lần sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 được cấp ngày 26 tháng 11 năm 2018. Tổng vốn điều lệ đăng ký là 146.058.250.000 đồng. Hoạt động chính của MobiFone Global là cung cấp các dịch vụ liên quan đến viễn thông, bao gồm dịch vụ truyền thông đa phương tiện, nội dung số, kinh doanh dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động khác đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trụ sở chính của MobiFone Global đặt tại số 105, Đường Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng công ty nắm 69,42% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Global.

Chi tiết các công ty con của MobiFone Global JSC - Tổng công ty sở hữu gián tiếp tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

- ✓ Công ty MobiFone Global Singapore Pte Ltd;
- ✓ Công ty VNPT Global HK (Hong Kong);
- ✓ Công ty MobiFone Global USA;
- ✓ Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV);
- ✓ Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ MobiFone Toàn cầu (MBGS).

M3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty và các công ty con, và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

bộ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2023 |
|--|----------|
| | Số năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5-25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 8 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 5-10 |
| Tài sản khác | 5-7 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”); bản quyền bằng sáng chế, quyền sử dụng đất và các tài sản cố định vô hình khác. Theo quy định hiện hành, Tổng công ty không khấu hao quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2023 |
|-------------------------------|----------|
| | Số năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 30 - 50 |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 - 5 |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng, phí tần số và thuê kênh, và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác, chi phí cước kết nối, chi phí thuê nhà trạm, chi phí thuê kênh, tần số và chi phí điện, nước.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty theo hướng dẫn tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17/10/2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/6/2016, Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN ngày 31/05/2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính. Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của các Công ty con được phân phối theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông và quy chế tài chính của các Công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ được chia cho chủ sở hữu sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam áp dụng đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Các quỹ được Công ty mẹ - Tổng công ty trích lập bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Đối với lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tổng công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng công ty và các đối tác, hoặc theo dữ liệu cước kết nối ước tính của Tổng công ty trong trường hợp việc đối soát chưa hoàn thành. Doanh thu này được ghi nhận bằng số cước mà Tổng công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế trong tháng.

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận căn cứ vào toàn bộ số tiền thực tế thu được khi khách hàng dùng thẻ trả trước do Tổng công ty phát hành để nạp tiền vào tài khoản thanh toán trực tuyến được mở tại các đơn vị cung cấp dịch vụ này. Phần phí dịch vụ phải trả cho các đối tác cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận là giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tương ứng. Tổng công ty thực hiện việc ghi nhận doanh thu và giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

vốn cho dịch vụ này dựa trên hướng dẫn tại Văn bản số 30912/CT-ITr ban hành bởi Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 09/12/2011.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của khách hàng nhưng chưa thực hiện cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ theo giá trị dịch vụ khách hàng thực tế tiêu dùng trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Số 01 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận
Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

6 tháng đầu năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.246.853.836 | 6.919.424.994 |
| Tiền gửi ngân hàng | 578.008.167.874 | 338.667.272.326 |
| Tiền đang chuyển | 4.164.102.966 | 161.194.876 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 232.657.589.116 | 732.648.960.211 |
| | 821.076.713.792 | 1.078.396.852.407 |

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30-06-2023 | | 01-01-2023 | |
|------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn | 11.617.696.887.503 | - | 10.247.881.039.796 | - |
| Dài hạn | 358.150.000 | - | 5.358.150.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn | 358.150.000 | - | 5.358.150.000 | - |

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Phải thu của khách hàng dùng dịch vụ trả sau | 704.318.320.418 | 696.173.465.511 |
| Các đối tượng khác | 577.618.936.699 | 632.155.061.041 |
| CỘNG | 1.281.937.257.117 | 1.328.328.526.552 |

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật | - | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và truyền thông | 32.098.507.861 | 15.869.686.800 |
| CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT | 7.920.163.600 | 6.010.863.600 |
| Công ty CP Công nghệ truyền thông DTS | 3.630.155.210 | 4.674.691.200 |
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT MẠNG VÀ GIẢI PHÁP NOKIA | 8.268.188.412 | - |
| Công ty CP phát triển dịch vụ viễn thông ITC | 15.338.290.624 | - |
| Công ty CP Công nghiệp Kim Bình | 16.641.625.000 | - |
| Các đối tượng khác | 173.704.101.468 | 65.786.363.140 |
| CỘNG | 257.601.032.175 | 92.341.604.740 |

178

5 PHẢI THU KHÁC

| | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 564.332.123.124 ✓ | 266.244.688.396 ✓ |
| - Phải thu về cổ tức và lãi tiền gửi có kỳ hạn | 438.459.372.986 | 172.166.660.970 |
| - Phải thu người lao động | 24.155.506.728 | 19.654.430.985 |
| - Ký cược, ký quỹ | 4.514.141.836 | 11.030.977.026 |
| - Doanh thu dịch vụ tạm tính | 15.451.923.751 | 3.304.216.886 |
| Phải thu khác | 81.751.177.823 | 60.088.402.529 |
| b) Dài hạn | 5.167.435.294 ✓ | 4.723.650.394 ✓ |
| - Ký cược, ký quỹ | 5.167.435.294 | 4.723.650.394 |
| Cộng | 569.499.558.418 | 270.968.338.790 |

6 HÀNG TỒN KHO

| | 30-06-2023 | | 01-01-2023 | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 92.921.670.845 | (152.083.651) | 122.834.429.753 | (152.083.651) |
| Công cụ, dụng cụ | 5.976.734.109 | - | 5.125.373.449 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 19.848.991.483 | - | 20.321.589.514 | - |
| Thành phẩm | 10.480.700.000 | - | 6.948.600.000 | - |
| Hàng hóa | 87.609.082.953 | (1.580.838.302) | 51.624.028.580 | (1.580.838.302) |
| Hàng gửi đi bán | 3.663.626.058 | - | 2.757.137.195 | - |
| Cộng | 220.500.805.448 ✓ | (1.732.921.953) ✓ | 209.611.158.491 ✓ | (1.732.921.953) ✓ |

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|--|--------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 428.079.352.231 ✓ | 359.729.335.285 ✓ |
| - Chi phí thuê nhà trạm, văn phòng, cửa hàng | 342.473.684.433 | 206.076.872.009 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.059.675.917 | 2.465.506.808 |
| - Phí tần số, thuê kênh | 20.423.358.704 | 86.859.726.741 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 353.357.650 | 149.924.987 |
| - Cài tạo nhà trạm, văn phòng, cửa hàng | 5.183.512.376 | 8.497.214.973 |
| - Chi phí hỗ trợ kỹ thuật | 17.321.151.725 | 10.611.003.478 |
| - Các khoản khác | 40.264.611.426 | 45.069.086.289 |
| b) Dài hạn | 926.673.393.450 ✓ | 1.170.278.994.596 ✓ |
| - Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng | 17.247.850.100 | 8.000.000 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 420.961.295.499 | 254.848.909.381 |
| - Phí tần số, thuê kênh | 47.845.524.493 | 1.676.066.667 |
| - Cài tạo nhà trạm, văn phòng, cửa hàng | 174.484.356.054 | 222.819.715.345 |
| - Chi phí hỗ trợ kỹ thuật | 31.462.993.530 | 44.864.184.413 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 114.032.035.730 | 157.678.472.389 |
| - Các khoản khác | 120.639.338.044 | 488.383.646.401 |
| Cộng | 1.354.752.745.681 | 1.530.008.329.881 |

MB

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Lô VPI, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 6.442.559.883.144 | 50.000.626.168.312 | 5.703.841.202.247 | 300.622.733.882 | 54.625.614.168 | 62.502.275.601.753 |
| Tăng trong năm | 272.376.100.799 | 399.798.679.373 | 133.124.536.028 | 30.198.316.514 | (20.727.558.980) | 814.770.073.734 |
| - Mua sắm mới | 34.035.405.870 | 230.078.523.024 | 112.523.863.664 | 9.465.593.642 | - | 386.123.385.600 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 240.705.262.840 | 35.402.428.469 | - | - | - | 276.107.691.309 |
| - Mua sắm đề nâng cấp | - | 74.509.673.782 | - | - | - | 74.509.673.782 |
| - Điều chỉnh theo quyết toán | 15.499.728.841 | 41.658.010.370 | 20.599.334.420 | 1 | - | 77.757.073.632 |
| - Tăng/giảm do phân loại lại | (17.884.296.752) | 17.884.296.752 | - | 20.727.558.580 | (20.727.558.980) | - |
| - Tăng khác | - | 265.746.976 | 1.337.944 | 5.163.491 | - | 272.249.411 |
| Giảm trong năm | (17.173.885.140) | (252.902.780.108) | (116.683.089.890) | (10.807.393.802) | - | (397.567.148.940) |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Điều chỉnh theo quyết toán | (7.368.326.256) | (48.945.916.049) | (25.263.795.467) | (1) | - | (81.578.037.773) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (9.805.558.884) | (203.956.864.059) | (91.419.294.423) | (10.807.393.801) | - | (315.989.111.167) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | 6.697.762.098.803 | 50.147.522.067.577 | 5.720.282.648.385 | 320.013.656.594 | 33.898.055.188 | 62.919.478.526.547 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 4.524.518.650.482 | 40.747.626.341.848 | 3.904.504.542.938 | 253.551.253.668 | 39.045.823.731 | 49.469.246.612.667 |
| Khấu hao trong năm | 238.144.895.556 | 1.513.964.696.399 | 257.413.322.517 | 11.951.200.035 | 71.537.248 | 2.021.545.651.755 |
| Tăng/giảm do phân loại lại | (1.129.447.233) | 1.129.447.233 | - | 7.399.161.914 | (7.399.161.914) | - |
| Tăng khác | 473.402.748 | 9.805.857.001 | 1.337.944 | 1.490.856.283 | 1.314.165.708 | 13.085.619.684 |
| Thanh lý, nhượng bán | (9.805.558.884) | (203.956.864.059) | (91.419.294.423) | (10.807.393.801) | - | (315.989.111.167) |
| Giảm khác | - | (22.983.142) | - | - | - | (22.983.142) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 4.752.201.942.669 | 42.068.546.495.280 | 4.070.499.908.976 | 263.585.073.099 | 33.032.364.773 | 51.187.865.789.797 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1.918.041.232.662 | 9.252.999.826.464 | 1.799.336.659.309 | 47.071.480.214 | 15.579.790.437 | 13.033.028.989.086 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 1.945.560.156.134 | 8.078.975.572.297 | 1.649.782.739.409 | 56.428.578.495 | 865.690.415 | 11.731.612.736.750 |

NB

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
 Lô VPI, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DN/HN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tài sản khác | Tổng cộng |
|------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|----------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 718.963.924.752 | 883.956.825.388 | 1.512.489.931.908 | 9.898.210.636 | 3.125.308.892.684 |
| Tăng trong năm | 50.515.200 | 31.906.951.828 | 15.019.049.672 | 4.158.700.000 | 51.135.216.700 |
| - Mua sắm mới | - | 31.771.520.154 | 14.354.399.520 | 4.158.700.000 | 50.284.619.674 |
| - Mua sắm để nâng cấp | - | - | - | - | - |
| - Điều chỉnh theo quyết toán | 50.515.200 | 135.431.674 | 664.650.152 | - | 850.597.026 |
| - Tăng/giảm do phân loại lại | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | (2.103.158.947) | (1.509.144.727) | - | (3.612.303.674) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (679.872.000) | - | (679.872.000) |
| - Điều chỉnh theo quyết toán | - | (2.103.158.947) | (829.272.727) | - | (2.932.431.674) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | 719.014.439.952 | 913.760.618.269 | 1.525.999.836.853 | 14.056.910.636 | 3.172.831.805.710 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 58.904.530.590 | 585.450.630.713 | 1.154.677.820.367 | 2.279.821.251 | 1.801.312.802.921 |
| Trích khấu hao trong năm | 2.656.129.722 | 51.448.570.123 | 61.645.774.628 | 426.169.084 | 116.176.643.557 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (679.872.000) | - | (679.872.000) |
| Tăng/Giảm khác trong năm | - | - | 830.184.833 | - | 830.184.833 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 61.560.660.312 | 636.899.200.836 | 1.216.473.907.828 | 2.705.990.335 | 1.917.639.759.311 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 660.059.394.162 | 298.506.194.675 | 357.812.111.541 | 7.618.389.385 | 1.323.996.089.763 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 657.453.779.640 | 276.861.417.433 | 309.525.929.025 | 11.350.920.301 | 1.255.192.046.399 |

Ng

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Mua sắm tài sản cố định | 23.071.868.409 | 19.746.769.928 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 83.741.331.305 | 152.482.023.917 |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| CỘNG | 106.813.199.714 / | 172.228.793.845 / |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| ERICSSON AB | 51.449.639.250 | 27.572.322.517 |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông - Tin Học Bưu Điện | 91.882.257.660 | 130.441.630.764 |
| Công ty CP Công nghệ truyền thông DTS | 58.881.834.582 | 109.539.261.882 |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông tin học Sun Việt | 50.611.602.596 | 62.414.094.345 |
| CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VIỄN THÔNG ANSV | 23.025.431.100 | 43.353.988.119 |
| GOOGLE PLAY | 32.358.650.863 | 43.058.500.512 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC | 32.063.109.641 | 35.718.863.063 |
| ALCATEL LUCENT INTERNATIONAL | 44.462.065.738 | 44.424.437.154 |
| Các đối tượng khác | 1.512.704.883.883 | 2.675.702.697.842 |
| CỘNG | 1.897.439.475.313 / | 3.172.225.796.198 / |

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Lô VPI, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01-01-2023 | | Số phát sinh trong năm/kỳ | | 30-06-2023 | | |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Thuế được hoàn VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 41.889.552.379 | - | 384.752.140.184 | (371.740.048.554) | - | 54.037.828.089 | 1.321.357.265 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 49.908.553 | (49.908.553) | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.049.170.678 | 390.380.606.069 | 7.049.116.917 | (10.205.390.608) | 70.000.000.000 | 3.527.646.490 | 320.015.355.572 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.600.281.127 | 5.542.815.479 | 46.863.170.142 | (56.166.021.530) | - | 5.440.633.917 | 8.686.019.657 |
| Thuế nhà đất | - | - | 3.015.254.550 | (3.050.343.030) | - | (35.088.480) | - |
| Các loại thuế khác | 39.907.547.802 | - | 8.448.926.313 | (46.337.835.354) | - | 2.610.209.803 | 591.571.042 |
| Phí, lệ phí | - | - | 23.359.934 | (574.389.223) | - | (551.029.289) | - |
| Lợi nhuận còn lại nộp về NSNN | - | 3.149.091.714.855 | 806.140.694.913 | - | - | - | 2.342.951.019.942 |
| Cộng | 100.446.551.986 | 3.547.200.309.588 | 1.256.342.571.506 | (488.123.936.852) | 70.000.000.000 | 65.030.200.530 | 2.673.565.323.478 |

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30-06-2023 | 01-01-2023 |
|---|--------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 2.408.875 | 24.824.609 |
| Chi phí thuê kênh, tần số | 288.973.917.526 | 72.988.660.691 |
| Dự chi phải trả các đối tác | 232.007.857.044 | 283.364.853.080 |
| Thuế nhà trạm, cửa hàng | 308.845.741.515 | 104.335.592.294 |
| Chi phí điện nước | 110.986.268.402 | 57.967.954.833 |
| Chi phí tuyên truyền, quảng cáo | 3.033.564.555 | 968.430.000 |
| Chi phí thu cước | 5.046.904.212 | 4.624.617.556 |
| Vật liệu, nhiên liệu | 18.575.188.446 | 1.968.932.257 |
| Chi phí dụng cụ | 19.479.093 | - |
| Cải tạo nhà trạm, cửa hàng | 152.683.103 | 156.136.526 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ thuê ngoài | 87.448.809 | 354.167 |
| Chi phí phải trả khác | 251.002.166.526 | 148.382.894.479 |
| CỘNG | 1.218.733.628.106 | 674.783.250.492 |

| 14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN | | | | |
|---|----------------------------|----------------------------|--|--|
| | 30-06-2023 | 01-01-2023 | | |
| Doanh thu chưa thực hiện của thẻ và tài khoản chính | 2.082.666.826.810 | 2.857.752.370.174 | | |
| Doanh thu chưa thực hiện của gói dài kỳ | 951.386.088.098 | 832.521.456.251 | | |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 57.935.543.816 | 42.419.244.522 | | |
| CỘNG | 3.091.988.458.724 ✓ | 3.732.693.070.947 ✓ | | |

| 15 PHẢI TRẢ KHÁC | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--|--|
| | 30-06-2023 | 01-01-2023 | | |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| BHXH, BHYT, BHTN | 2.157.519.750 | 92.282.584 | | |
| Kinh phí công đoàn | 7.652.676.087 | 7.635.804.508 | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.816.107.216 | 11.916.633.410 | | |
| Phải trả Quỹ VTCL, phí thương quyền | 24.480.947.939 | 341.394.909 | | |
| Phải trả về cổ tức | 27.420.353.814 | 4.137.495.596 | | |
| Phải nộp về Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia | - | 18.829.546.553 | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 87.542.203.509 | 60.708.679.745 | | |
| CỘNG | 157.069.808.315 ✓ | 103.661.837.305 ✓ | | |
| b) Dài hạn | | | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 75.339.123.280 | 70.486.454.208 | | |
| CỘNG | 75.339.123.280 ✓ | 70.486.454.208 ✓ | | |

| 16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH | | | | |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 01-01-2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30-06-2023 |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>83.022.558.029</i> | <i>320.377.331.207</i> | <i>(340.835.582.904)</i> | <i>62.564.306.332</i> |
| Khoản vay các ngân hàng thương mại cổ phần | 83.022.558.029 | 320.377.331.207 | (340.835.582.904) | 62.564.306.332 |
| Cá nhân | - | - | - | - |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Khoản vay các ngân hàng thương mại cổ phần | - | - | - | - |
| CỘNG | 83.022.558.029 | 320.377.331.207 | (340.835.582.904) | 62.564.306.332 ✓ |
| b) <i>Vay dài hạn</i> | | | | |
| Khoản vay các ngân hàng thương mại cổ phần | - | - | - | - |
| CỘNG | - | - | - | - |

102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|--|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 15.000.000.000.000 | 35.203.499.235 | 9.055.238.174 | 7.064.218.743.769 | (1.371.515.843.930) | 242.930.650.259 | 20.979.892.287.507 | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 1.855.811.935.837 | 29.423.896.822 | 1.885.235.832.659 | | |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 110.402.409.450 | (110.402.409.450) | - | - | | |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (163.900.573.744) | (6.139.600.232) | (170.040.173.976) | | |
| Nộp về Ngân sách Nhà nước | - | - | - | - | (102.173.144.554) | - | (102.173.144.554) | | |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (719.268.020) | (633.640.780) | (1.352.908.800) | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (23.092.727.575) | (23.092.727.575) | | |
| Góp vốn bằng tiền | - | - | - | - | - | - | - | | |
| Thanh lý công ty con hiện hữu | - | - | - | - | - | - | - | | |
| Khác | - | - | 841.003.941 | - | (740.756.268) | 230.604.810 | 330.852.483 | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 15.000.000.000.000 | 35.203.499.235 | 9.896.242.115 | 7.174.621.153.219 | 106.359.939.871 | 242.719.183.304 | 22.568.800.017.744 | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 1.382.076.299.188 | 11.654.637.342 | 1.393.730.936.530 | | |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 409.774.583.535 | (409.774.583.535) | - | - | | |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (8.993.861.157) | (6.176.177.543) | (15.170.038.700) | | |
| Nộp về Ngân sách Nhà nước | - | - | - | - | (806.140.694.913) | - | (806.140.694.913) | | |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (628.912.344) | (394.795.656) | (1.023.708.000) | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (25.863.362.781) | (25.863.362.781) | | |
| Góp vốn bằng tiền | - | - | - | - | - | - | - | | |
| Thanh lý công ty con hiện hữu | - | - | - | - | - | - | - | | |
| Khác | - | - | 126.540.384 | - | (133.350.619) | (17.589.393) | (24.399.628) | | |
| Tại ngày 30/06/2023 | 15.000.000.000.000 | 35.203.499.235 | 10.022.782.499 | 7.584.395.736.754 | 262.764.836.491 | 221.971.895.273 | 23.114.308.750.252 | | |

102

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.420.819.848.329 | 15.233.668.148.972 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 1.783.819.447.010 | 2.645.895.930.899 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 11.637.000.401.319 | 12.587.772.218.073 |
| b) Các khoản giảm trừ doanh thu | 4.723.636.362 | 2.295.063.183 |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | - | 2.131.364 |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | 4.723.636.362 | 2.292.931.819 |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | - | - |
| Doanh thu thuần | 13.416.096.211.967 | 15.231.373.085.789 |

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 1.768.106.749.667 | 2.633.254.262.231 |
| Giá vốn dịch vụ | 8.743.374.454.540 | 8.645.385.390.216 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| CỘNG | 10.511.481.204.207 | 11.278.639.652.447 |

3 DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| Doanh thu hoạt động tài chính | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
| Lãi tiền gửi | 451.094.171.934 | 328.567.400.693 |
| Chênh lệch tỷ giá | 8.616.414.298 | 12.280.299.571 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| CỘNG | 459.710.586.232 | 340.847.700.264 |

Chi phí hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay | 3.017.558.615 | 20.589.715.945 |
| Chênh lệch tỷ giá | 4.049.458.945 | 21.038.314.379 |
| Chiết khấu thanh toán | 10.539.953.749 | 10.409.464.362 |
| Chi phí tài chính khác | - | 452.723.852 |
| CỘNG | 17.606.971.309 | 52.490.218.538 |

4 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| Thu nhập khác | | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
| Thanh lý tài sản cố định | 6.709.133.631 | 19.230.265.046 |
| Thu cước đã xóa nợ | 351.080.424 | 1.240.675.080 |
| Thu nhập khác | 21.842.349.609 | 14.178.963.046 |
| CỘNG | 28.902.563.664 | 34.649.903.172 |

Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 175.083.854 | 1.491.576.442 |
| Chi phí khác | 19.159.551.715 | 10.388.221.149 |
| CỘNG | 19.334.635.569 | 11.879.797.591 |

5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Chi phí bán hàng | 1.662.929.579.296 | 1.638.251.240.216 |
| - Chi phí nhân công | 332.109.938.680 | 290.661.396.434 |
| - Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 88.540.066.797 | 78.367.505.024 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 73.159.368.927 | 79.977.563.873 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 875.816.035.778 | 898.353.613.316 |
| - Chi phí bán hàng khác | 293.304.169.114 | 290.891.161.569 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 292.413.529.030 | 333.187.411.402 |
| - Chi phí nhân công | 91.285.853.881 | 80.220.450.321 |
| - Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 3.481.616.084 | 5.705.817.837 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.205.282.825 | 29.481.501.881 |
| - Quỹ Khoa học công nghệ | - | 70.000.000.000 |
| - Trích quỹ VTCI | - | - |
| - Phí quyền hoạt động viễn thông | 49.048.087.265 | 57.647.301.759 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 84.146.115.994 | 67.843.522.745 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 30.246.572.981 | 22.288.816.859 |

6 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu và đồ dùng văn phòng | 363.488.495.123 |
| Chi phí nhân công | 1.139.790.857.458 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.137.722.295.312 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.432.177.458.402 |
| Chi phí khác | 591.521.763.620 |
| CỘNG | 10.664.700.869.915 |

Người lập

Tạ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Phan Tuấn Anh

Lập ngày 28 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc



Tô Mạnh Cường